

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN MINH
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 12 năm 2024
V/v “Tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị Ân;
- Ông Nguyễn Đình Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2024/TLST- HNGĐ ngày 03/10/2024 về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Giàng Thị D; Sinh năm: 1989; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: Mông; Địa chỉ nơi cư trú: Thôn, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 04/12/2024).

2. **Bị đơn:** Anh Sùng Chứ D1; Sinh năm: 1988; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: Mông; Địa chỉ nơi cư trú: Thôn, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 04/12/2024).

3. **Người phiên dịch:** Bà Triệu Thị C, địa chỉ: Thôn, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 30/9/2024, bản tự khai ngày 03/10/2024 và tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 04/12/2024, nguyên đơn chị Giàng Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Sùng Chứ D1, sinh năm 1988, cư trú tại thôn, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang chung sống với nhau như vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương từ năm 2007 và không đăng ký kết hôn, cho đến nay vẫn chưa đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, việc chung sống như vợ chồng là do cả hai anh chị tự nguyện, không bị ai ép buộc. Anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 anh D1 thường xuyên đi làm ăn xa không quan tâm gì đến gia đình vợ con dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng không tìm được tiếng nói chung và mâu thuẫn ngày càng trở nên căng thẳng đến mức cả hai anh chị sống ly thân nhau từ năm 2021 cho đến nay, cả hai không còn quan tâm gì đến nhau nữa, kể từ năm 2021 chị D đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Bản thân chị D nhận thấy không còn tình cảm gì với anh D1 nữa, hai bên đến thời điểm này vẫn chưa đăng ký kết hôn do vậy chị D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh Sùng Chứ D1.

- Về con chung: Chị D xác nhận chị và anh D1 có 03 con chung là Sùng Mí B, sinh ngày 06/5/2008; Sùng Thị S, sinh ngày 20/4/2010; Sùng Mí M, sinh ngày 24/6/2014. Nếu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh D1, chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Sùng Thị S, anh D1 nuôi dưỡng 02 con chung là Sùng Mí B và Sùng Mí M, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D xác nhận chị và anh D1 không có tài sản, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/10/2024 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 04/12/2024, bị đơn anh Sùng Chứ D1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh D1 và chị D chung sống với nhau như vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương từ năm 2007 và không đăng ký kết hôn, cho đến nay vẫn chưa đi làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, việc chung sống như vợ chồng là do cả hai anh chị tự nguyện, không bị ai ép buộc. Lý do anh chị không đi đăng ký kết hôn là do không hiểu biết pháp luật, sau khi được tuyên truyền anh chị ngại đi đăng ký kết hôn do vậy đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 anh D1 thường xuyên đi làm ăn xa dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được cho đến năm 2021 chị D đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Bản thân anh D1 nhận thấy không còn tình cảm gì với chị D nữa, hai bên đến thời điểm này vẫn chưa đăng ký kết hôn do vậy chị D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị, anh D1 nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng cho anh D1 và chị D.

- Về con chung: Anh D1 xác nhận anh và chị D có 03 con chung là Sùng Mí B, sinh ngày 06/5/2008; Sùng Thị S, sinh ngày 20/4/2010; Sùng Mí M, sinh

ngày 24/6/2014. Nếu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị, anh D1 đề nghị Tòa án giải quyết cho anh D1 nuôi dưỡng 02 con chung là Sùng Mí B và Sùng Mí M, chị D nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Sùng Thị S, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh D1 xác nhận anh và chị D không có tài sản, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 04/11/2024 đối với ông Cháng A Đ là cán bộ Tư pháp, hộ tịch Ủy ban nhân dân xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang cung cấp: Chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1 về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không rõ chị D và anh Sùng Chứ D1 có xảy ra mâu thuẫn gì không sau thời gian dài chung sống anh chị ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau từ năm 2021. Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung là cháu Sùng Mí B, sinh ngày 06/5/2008; cháu Sùng Thị S, sinh ngày 20/4/2010; Sùng Mí M, sinh ngày 24/6/2014. Hiện nay anh D1 ở nhà làm nương, chính quyền địa phương không rõ chị D làm công việc gì, ở đâu. Thu nhập bình quân tại địa phương hiện nay là 1.416.000đ/người/tháng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1. Về con chung: Giao cháu Sùng Thị S, sinh ngày 20/4/2010 cho chị Giàng Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, giao hai cháu Sùng Mí B, sinh ngày 06/5/2008 và cháu Sùng Mí M, sinh ngày 24/6/2015 cho anh Sùng Chứ D1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị D.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Giàng Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Sùng Chứ D1, nơi cư trú tại thôn L, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án, có đơn xin giải quyết vắng mặt; người phiên dịch vắng mặt không có lý do, tuy nhiên các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa do đó không cần thiết phải có mặt người phiên dịch, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 231 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Giàng Thị D và bị đơn anh Sùng Chứ D1 và người phiên dịch.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 mà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân với nhau, hiện nay anh chị xác nhận không còn tình cảm với nhau, chị D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh D1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị D và anh D1 không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật, do vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1 theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị D và anh D1 xác nhận anh chị có 03 con chung là Sùng Mí B, sinh ngày 06/5/2008; Sùng Thị S, sinh ngày 20/4/2010; Sùng Mí M, sinh ngày 24/6/2014. Anh chị thống nhất thỏa thuận anh D1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Sùng Mí B và Sùng Mí M, chị D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là cháu Sùng Thị S, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Thời điểm giao con kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp lực. Ngoài ra cháu Sùng Thị S có nguyện vọng xin được ở với mẹ là chị D, hai cháu Sùng Mí B và Sùng Mí M đều có nguyện vọng xin được ở với bố là anh D1. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu Sùng Thị S cho chị Giàng Thị D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao hai cháu Sùng Mí B và Sùng Mí M cho anh Sùng Chứ D1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại các Điều 15, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình cần được chấp nhận.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Do nguyên đơn chị Giàng Thị D và bị đơn anh Sùng Chứ D1 vắng mặt tại phiên tòa nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung.

[7] Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị D theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 231, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Sùng Chứ D1.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu Sùng Thị S, sinh ngày 20/4/2010 cho chị Giàng Thị D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, giao hai cháu Sùng Mí B, sinh ngày 06/5/2008 và Sùng Mí M, sinh ngày 24/6/2014 cho anh Sùng Chứ D1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Thời điểm giao con kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Miễn 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị D.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Yên Minh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Minh;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Đạng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Ân Nguyễn Đình Bình

Hoàng Văn Đạm